

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 32

M.S.D.N

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đinh Xuân Tự	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Lê Đình Hùng	Thành viên
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngân	Thành viên
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Đình Hùng	Giám đốc
Ông Lê Văn Chiến	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Trần Minh Hưng	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Thành Hưng	Thành viên
Bà Trần Thị Hồng Thái	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lê Đình Hùng - Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Đình Hùng

Giám đốc

Ngày 12 tháng 03 năm 2022

Số: 031201/2022/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông,
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2022, từ trang 5 đến trang 32 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tới Thuyết minh số V.8 trong bản Thuyết minh Báo cáo tài chính: Công ty đang hoạt động khai thác tại mỏ đá Châu Quang theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1116/QG-BTNMT ngày 31/08/2004 được cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, cấp phép cho Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế - cổ đông lớn của Công ty. Thời gian khai thác từ ngày 31/08/2004 đến ngày 31/08/2034. Đây là tài sản Công ty nhận góp vốn từ cổ đông này. Mỏ Châu Quang đã được bàn giao cho Công ty theo Biên bản giao nhận Tài sản và vốn góp thành lập Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu số 312/BB-CP ngày 22/02/2008; giá trị quyền khai thác mỏ đá làm thủ tục xuất hóa đơn và kê khai thuế. Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển tên quyền khai thác mỏ đá này trong thời gian tới. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Trần Thiện Thanh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 1932-2018-072-1
Thay mặt và đại diện cho
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)
Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2022

A blue ink signature of Hoàng Văn Phúc.

Hoàng Văn Phúc
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 3362-2020-072-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.961.241.806	46.451.356.391
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.170.133.747	9.982.661.776
1. Tiền	111	V.1	5.170.133.747	9.982.661.776
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		28.725.728.392	22.487.736.989
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	28.227.162.326	22.617.850.486
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	475.986.949	44.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	200.270.617	320.045.382
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(177.691.500)	(494.158.879)
III. Hàng tồn kho	140	V.6	7.192.727.288	12.359.786.557
1. Hàng tồn kho	141		7.192.727.288	12.359.786.557
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		872.652.379	1.621.171.069
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	194.148.195	575.059.765
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		586.584.739	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11a	91.919.445	1.046.111.304
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.543.005.230	49.281.246.736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.933.576.332	2.547.807.489
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	2.933.576.332	2.547.807.489
II. Tài sản cố định	220		30.484.042.323	37.069.272.416
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	28.603.868.660	35.030.676.961
- Nguyên giá	222		84.318.553.475	83.887.280.748
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(55.714.684.815)	(48.856.603.787)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.880.173.663	2.038.595.455
- Nguyên giá	228		3.200.254.101	3.200.254.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.320.080.438)	(1.161.658.646)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		177.980.000	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		177.980.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		9.947.406.575	9.664.166.831
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	9.947.406.575	9.664.166.831
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		85.504.247.036	95.732.603.127

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		35.144.339.247	45.689.741.755
I. Nợ ngắn hạn	310		31.517.272.038	41.143.468.058
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	14.458.487.426	22.208.160.879
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		106.991.241	59.358.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11b	674.180.751	401.369.621
4. Phải trả người lao động	314		4.483.433.306	4.720.212.387
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	874.187.942	823.759.722
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	638.249.546	729.241.928
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	10.206.452.000	12.169.675.250
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		75.289.826	31.690.271
II. Nợ dài hạn	330		3.627.067.209	4.546.273.697
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	1.851.000.000	3.162.200.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.14	1.776.067.209	1.384.073.697
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.359.907.789	50.042.861.372
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	50.359.907.789	50.042.861.372
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		28.500.000.000	28.500.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.780.861.817	13.922.865.821
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.079.045.972	7.619.995.551
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		7.079.045.972	7.619.995.551
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		85.504.247.036	95.732.603.127

Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 12 tháng 03 năm 2022

Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Đình Hùng
Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		157.803.608.857	153.539.180.123
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	157.803.608.857	153.539.180.123
3. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	87.009.376.770	82.947.804.515
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		70.794.232.087	70.591.375.608
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	394.367.227	129.280.485
6. Chi phí tài chính	22	VI.4	916.971.405	1.455.513.034
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		627.905.053	1.337.400.044
7. Chi phí bán hàng	25	VI.5	53.873.236.823	49.788.334.273
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8.351.115.404	11.331.315.147
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.047.275.682	8.145.493.639
10. Thu nhập khác	31		650	169.204.119
11. Chi phí khác	32		40.504.696	392.462.599
12. Lợi nhuận khác	40		(40.504.046)	(223.258.480)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.006.771.636	7.922.235.159
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	927.725.664	302.239.608
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.079.045.972	7.619.995.551
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	2.130	2.301
17. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	2.130	2.301

Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 12 tháng 03 năm 2022

Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Đình Hùng
Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Phương pháp trực tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	156.888.152.504	161.773.179.053
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(120.575.515.610)	(109.321.937.300)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.111.990.949)	(19.810.482.730)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(688.187.900)	(1.299.989.339)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(816.121.275)	(256.553.899)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	225.560.747	187.963.044
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.176.796.211)	(13.280.949.268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.745.101.306	17.991.229.561
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(587.895.127)	(5.835.663.509)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	571.068.182
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.123.456	3.038.939
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(583.771.671)	(5.261.556.388)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	22.950.877.422	30.876.980.480
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(26.225.300.672)	(32.301.001.786)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.974.423.250)	(7.124.021.306)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(4.813.093.615)	5.605.651.867
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.982.661.776	4.377.608.037
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	565.586	(598.128)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.170.133.747	9.982.661.776



Hoàng Thị Oanh
 Người lập biểu
 Ngày 12 tháng 03 năm 2022



Quế Minh Hoàng
 Kế toán trưởng



Lê Đình Hùng
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001715 ngày 28 tháng 12 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp.

Ngày 29 tháng 05 năm 2015, Công ty được Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ nhất với mã số doanh nghiệp là 2900859599. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 3 ngày 19 tháng 09 năm 2018.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021 là 28.500.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai mươi tám tỷ năm trăm triệu đồng chẵn) tương ứng 2.850.000 cổ phần.

Địa chỉ Công ty tại Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm, xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá vôi trắng siêu mịn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh bao gồm:

- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất và chế biến sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá vôi trắng siêu mịn các loại;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán sản phẩm bột đá trắng siêu mịn các loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 115 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 113 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền phí cấp quyền khai thác mỏ, chi phí sửa chữa và chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản trả trước (Tiếp theo)

Phí cấp quyền khai thác mỏ phân bổ theo thời gian khai thác mỏ căn cứ theo Giấy phép khai thác khoáng sản và có điều chỉnh theo Thông báo của cơ quan thuế hằng năm.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc thiết bị	04 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 12
Tài sản cố định khác	04

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm:

Quyền khai thác mỏ

Quyền khai thác mỏ là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra để có quyền khai thác mỏ đá.

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)

Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng là toàn bộ các chi phí mà công ty đã chi ra để được cấp Giấy chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền khai thác mỏ	20
Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng (ISO)	06

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Dự phòng phải trả tại Công ty bao gồm: chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ Châu Hồng và Châu Quang.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Ngoại tệ (Tiếp theo)

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp:

Công ty hoạt động tại Khu công nghiệp thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, do đó Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 10% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh từ năm 2008. Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm đầu tiên kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến năm 2011) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến năm 2020). Năm 2021 là năm thứ 13 Công ty áp dụng thuế suất 10%.

Đối với thu nhập từ dự án khai thác khoáng sản mỏ Châu Hồng, Công ty không được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 15 Nghị định 218/2013/NĐ-CP: từ kỳ tính thuế từ năm 2014 trở đi, doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư mới trong lĩnh vực sản xuất (trừ dự án sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt, dự án khai thác khoáng sản) thì được hưởng ưu đãi địa bàn. Tuy nhiên, mỏ Châu Hồng được cấp phép theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1136/GP-BTNMT ngày 15/05/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	110.929.524	67.322.910
Tiền gửi ngân hàng	5.059.204.223	9.915.338.866
Cộng	5.170.133.747	9.982.661.776

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty 4 Oranges Co., Ltd	10.259.410.163	6.327.560.222
Sambath Makara	3.114.729.696	2.444.082.605
Công ty TNHH Hiệp Mậu	2.146.460.000	1.048.202.159
Công ty Cổ phần L.Q JoTon	1.899.867.500	947.040.500
Công ty Cổ phần Nhựa Năm Châu	1.569.834.502	1.642.896.317
Công ty TNHH Công nghiệp Bellinturf Việt Nam	1.448.280.000	1.888.110.000
Các khách hàng khác	7.788.580.465	8.319.958.683
Cộng	28.227.162.326	22.617.850.486
b. Phải thu các bên liên quan	695.760.898	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1)		

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Hàng Hải Seven Seas	302.688.409	-
Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	129.124.540	-
Các đối tượng khác	44.174.000	44.000.000
Cộng	475.986.949	44.000.000

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Tạm ứng	79.090.972	107.555.222
Phải thu khác của người lao động do tạm ứng lương	93.500.000	198.500.000
Phải thu khác	27.679.645	13.990.160
Cộng	200.270.617	320.045.382
b. Dài hạn		
Ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường	2.650.668.532	2.332.397.089
Phải thu dài hạn khác	282.907.800	215.410.400
Cộng	2.933.576.332	2.547.807.489

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

5. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND		VND	VND	
Công ty Cổ phần Đầu tư Winpro	50.100.000	15.030.000	35.070.000	80.100.000	40.050.000	40.050.000
Công ty Cổ phần Daeil Polychem & Friends	124.000.000	62.000.000	62.000.000	124.000.000	86.800.000	37.200.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hưng Đại Nam	97.470.000	48.735.000	48.735.000	97.470.000	68.229.000	29.241.000
Các đối tượng khác	58.055.000	26.168.500	31.886.500	552.938.505	165.270.626	387.667.879
Cộng	329.625.000	151.933.500	177.691.500	854.508.505	360.349.626	494.158.879

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.883.634.550	-	9.501.227.222	-
Công cụ, dụng cụ	88.905.262	-	97.579.186	-
Thành phẩm nhập kho	3.201.573.261	-	1.448.154.899	-
Hàng hoá	-	-	48.131.209	-
Hàng gửi bán	2.018.614.215	-	1.264.694.041	-
Cộng	7.192.727.288	-	12.359.786.557	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	28.505.134.847	46.286.793.839	9.009.520.245	85.831.817	83.887.280.748
Mua trong năm	-	72.181.818	359.090.909	-	431.272.727
Số dư cuối năm	28.505.134.847	46.358.975.657	9.368.611.154	85.831.817	84.318.553.475
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	14.029.131.139	29.555.260.675	5.203.032.047	69.179.926	48.856.603.787
Khấu hao trong năm	1.790.979.735	4.135.380.136	919.808.661	11.912.496	6.858.081.028
Số dư cuối năm	15.820.110.874	33.690.640.811	6.122.840.708	81.092.422	55.714.684.815
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	14.476.003.708	16.731.533.164	3.806.488.198	16.651.891	35.030.676.961
Số dư cuối năm	12.685.023.973	12.668.334.846	3.245.770.446	4.739.395	28.603.868.660

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 dùng để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng là 3.132.161.291 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 4.304.849.003 đồng).

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 11.760.176.522 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 11.760.176.522 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác	Chứng nhận hệ	Tổng cộng
	mỏ (*) VND	thống QLCL (ISO) VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	3.168.435.919	31.818.182	3.200.254.101
Số dư cuối năm	3.168.435.919	31.818.182	3.200.254.101
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.129.840.464	31.818.182	1.161.658.646
Khấu hao trong năm	158.421.792	-	158.421.792
Số dư cuối năm	1.288.262.256	31.818.182	1.320.080.438
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	2.038.595.455	-	2.038.595.455
Số dư cuối năm	1.880.173.663	-	1.880.173.663

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 với giá trị là 31.818.182 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 31.818.182 đồng).

(*) Bao gồm quyền khai thác mỏ đá Châu Hồng và mỏ đá Châu Quang:

Quyền khai thác mỏ đá Châu Quang theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1116/QG-BTNMT ngày 31/08/2004 được cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, cấp phép cho Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế - cổ đông lớn của Công ty. Thời gian khai thác từ ngày 31/08/2004 đến ngày 31/08/2034. Đây là tài sản Công ty nhận góp vốn từ cổ đông này. Việc bàn giao mỏ Châu Quang đã được thực hiện theo Biên bản giao nhận Tài sản và vốn góp thành lập Công ty cổ phần Khoáng sản Á Châu số 312/BB-CP ngày 22/02/2008. Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế đã xuất hóa đơn giá trị quyền khai thác mỏ cho Công ty và Công ty đã thực hiện kê khai thuế giá trị gia tăng đầy đủ. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty vẫn đang tiến hành các thủ tục pháp lý cần thiết để chuyển đổi tên trên Giấy phép khai thác mỏ từ Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế sang Công ty.

Quyền khai thác mỏ đá Châu Hồng theo Giấy phép khai thác khoáng sản số 1136/QG-BTNMT ngày 15/05/2015 được cấp bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường, cấp phép cho Công ty Cổ phần Khoáng sản Á Châu. Thời gian khai thác 22 năm kể từ ngày ký Giấy phép.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	142.958.436	169.981.827
Chi phí bảo hiểm	22.823.486	28.567.641
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	28.366.273	376.510.297
Cộng	194.148.195	575.059.765
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	282.103.262	224.251.834
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (i)	9.665.303.313	9.439.914.997
Cộng	9.947.406.575	9.664.166.831

(i) Bao gồm tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tại mỏ đá Châu Hồng và mỏ đá Châu Quang.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,
Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Bao bì Nghệ An	1.982.361.073	1.982.361.073	1.867.653.734	1.867.653.734
Công ty Cổ phần Nhật Việt	1.408.197.818	1.408.197.818	2.404.115.000	2.404.115.000
Công ty TNHH Khoáng sản Ngọc Tuấn Anh	1.301.830.577	1.301.830.577	1.435.671.804	1.435.671.804
Công ty TNHH TM & DV Hòa Tiến	1.145.328.342	1.145.328.342	2.097.663.842	2.097.663.842
Các đối tượng khác	8.620.769.616	8.620.769.616	14.403.056.499	14.403.056.499
Cộng	14.458.487.426	14.458.487.426	22.208.160.879	22.208.160.879
Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1)	325.000.003	325.000.003	550.000.002	550.000.002

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	10.827.853.130	9.848.602.754	979.250.376
Thuế nhập khẩu, xuất khẩu	72.361.445	2.479.454.688	2.484.955.205	66.860.928
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	19.558.000	102.498.046	122.056.046	-
Cộng	91.919.445	13.409.805.864	12.455.614.005	1.046.111.304
b. Các khoản phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	294.983.275	927.725.664	816.121.275	183.378.886
Thuế thu nhập cá nhân	4.821.078	484.883.104	480.062.026	-
Thuế tài nguyên	295.779.231	2.232.412.015	2.108.382.367	171.749.583
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	78.597.167	1.863.101.560	1.830.745.545	46.241.152
Cộng	674.180.751	5.508.122.343	5.235.311.213	401.369.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	7.462.865	67.745.712
Chi phí hoa hồng môi giới	234.163.637	652.136.363
Chi phí phải trả khác	632.561.440	103.877.647
Cộng	874.187.942	823.759.722

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	9.997.609	59.140.010
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	286.372.981	322.267.349
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	341.878.956	346.924.569
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	-	910.000
Cộng	638.249.546	729.241.928
Trong đó: Phải trả khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1)	628.251.937	669.191.918

14. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ đá Châu Hồng	907.820.447	714.247.727
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường mỏ đá Châu Quang	868.246.762	669.825.970
Cộng	1.776.067.209	1.384.073.697

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU

Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,
Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam

MẪU SỐ B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	8.895.252.000	8.895.252.000	22.950.877.422	24.438.900.672	10.383.275.250	10.383.275.250
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh {i}	8.895.252.000	8.895.252.000	22.420.877.422	20.708.900.672	7.183.275.250	7.183.275.250
Vay cá nhân	-	-	530.000.000	3.730.000.000	3.200.000.000	3.200.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.311.200.000	1.311.200.000			1.786.400.000	1.786.400.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	1.311.200.000	1.311.200.000			1.786.400.000	1.786.400.000
Tổng	10.206.452.000	10.206.452.000			12.169.675.250	12.169.675.250

{i} Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 05/20/6086/HM/AMC ngày 15/10/2021 trong đó: Tổng hạn mức cho vay tối đa tại mọi thời điểm là 850.000 USD, dư nợ tại mọi thời điểm ở tất cả các hợp đồng tín dụng ngắn hạn tại tất cả các thời điểm không vượt quá 850.000 USD (tương đương 20.000.000.000 đồng), thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất cho vay được quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ, thời hạn cho vay mỗi khoản nợ tối đa là 6 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay và được quy định trên từng Giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Khách hàng. Tài sản đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất số BM 621731 do UNND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/07/2013; máy đào bánh xích nhãn hiệu Komatsu PC200-6E; búa đập thủy lực hiệu Jisung JSB-60D; máy đào bánh xích hiệu Komatsu PC200LC-6LE; máy nén khí trục vít BKCY-12/10; Máy khoan đá tự hành YC910B; xe ô tô nhãn hiệu TOYOTA PRADO, BKS 37A-386.27; xe ô tô tải tự đổ nhãn hiệu HOWO, BKS 37C-263.67; máy xúc lật bánh lốp nhãn hiệu Liugong CLG836. Số dư khoản vay tại ngày 31/12/2021 là 388.100 USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay dài hạn	3.162.200.000	3.162.200.000	-	1.786.400.000	4.948.600.000	4.948.600.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh {i}	3.162.200.000	3.162.200.000	-	1.786.400.000	4.948.600.000	4.948.600.000
Cộng	3.162.200.000	3.162.200.000	-	1.786.400.000	4.948.600.000	4.948.600.000
Trừ: Nợ dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	(1.311.200.000)	(1.311.200.000)			(1.786.400.000)	(1.786.400.000)
Cộng các khoản nợ dài hạn	1.851.000.000	1.851.000.000			3.162.200.000	3.162.200.000

{i} Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh theo các hợp đồng:

- Hợp đồng cho vay số 05/2017/5068/AMC ngày 29/6/2017, trong đó: số tiền cho vay là 2.117.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,5%/năm, nhằm mục đích mua Xe Toyota Landcruiser Prado theo hợp đồng mua xe ô tô số 33/HĐKT ngày 04/4/2017. Số dư vay tại ngày 31/12/2021 là: 211.700.000 đồng.

- Hợp đồng cho vay số 05/2017/5168/AMC ngày 05/7/2017, số tiền cho vay là 2.635.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,6%, nhằm mục đích mua 02 máy đào bánh xích KOMATSU theo hợp đồng kinh tế số 107/17/HĐMB ngày 01/7/2017. Số dư vay tại ngày 31/12/2021 là: 263.500.000 đồng.

- Hợp đồng cho vay số 05/2019/6001/AMC ngày 03/7/2019, số tiền cho vay là 780.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 8,9%, nhằm mục đích mua xe xúc lật bánh lốp hiệu Liugong theo hợp đồng mua bán số 265/HA - AC/2019 ngày 26/06/2019. Số dư vay tại ngày 31/12/2021 là: 429.000.000 đồng.

- Hợp đồng tín dụng từng lần trung dài hạn số 05/2020/6001/AMC/TDH ngày 06/01/2020; trong đó: số tiền cam kết cho vay là 3.400.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ, nhằm mục đích thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến việc đầu tư mở rộng dây chuyền nghiền mịn. Số dư vay tại ngày 31/12/2021 là: 2.258.000.000 đồng.

Các khoản vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh được đảm bảo là tài sản gắn liền với thửa đất kèm theo giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 621731 do UBND tỉnh Nghệ An cấp ngày 31/7/2013 và tài sản hình thành từ vốn vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	1.311.200.000	1.786.400.000
Trong năm thứ hai	836.000.000	1.311.200.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.015.000.000	1.851.000.000
Sau năm năm	-	-
Cộng	3.162.200.000	4.948.600.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	1.311.200.000	1.786.400.000
Số phải trả sau 12 tháng	1.851.000.000	3.162.200.000

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2020	28.500.000.000	11.745.524.699	9.085.934.580	49.331.459.279
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	7.619.995.551	7.619.995.551
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.177.341.122	(2.177.341.122)	-
Cổ tức	-	-	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(908.593.458)	(908.593.458)
Thưởng ban điều hành	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2021	28.500.000.000	13.922.865.821	7.619.995.551	50.042.861.372
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	7.079.045.972	7.079.045.972
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	857.995.996	(857.995.996)	-
Cổ tức (*)	-	-	(5.700.000.000)	(5.700.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(761.999.555)	(761.999.555)
Thưởng Ban điều hành (*)	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2021	28.500.000.000	14.780.861.817	7.079.045.972	50.359.907.789

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2021, phương án phân phối lợi nhuận như sau;

+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	857.995.996 đồng
+ Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	761.999.555 đồng
+ Chia cổ tức (tỷ lệ 20%/VĐL)	5.700.000.000 đồng
+ Thưởng ban quản lý điều hành	300.000.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

b. Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.850.000	2.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000
Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.850.000	2.850.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.850.000	2.850.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phần		

18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (đồng)	VND	VND
Dollar Mỹ (USD)	1.114	25.233.116	18.424	424.388.733

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng	157.803.608.857	153.539.180.123
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	656.034.587	2.643.698.166
- Doanh thu bán thành phẩm	157.147.574.270	150.873.981.957
- Doanh thu vận chuyển hàng	-	21.500.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	157.803.608.857	153.539.180.123
Trong đó: Doanh thu với bên liên quan	2.163.849.825	-
(Chi tiết tại Thuyết minh số VIII.1)		

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn hàng bán của hàng hóa	513.711.585	1.096.094.443
Giá vốn hàng bán của thành phẩm	86.495.665.185	81.839.380.074
Giá vốn hàng bán của dịch vụ vận chuyển	-	12.329.998
Cộng	87.009.376.770	82.947.804.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi tiền gửi ký quỹ phục hồi môi trường	71.620.856	62.437.939
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	322.746.371	66.842.546
Cộng	394.367.227	129.280.485

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	627.905.053	1.337.400.044
Lỗ chênh lệch tỷ giá	289.066.352	118.112.990
Cộng	916.971.405	1.455.513.034

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	1.854.005.457	609.204.132
Chi phí vật liệu, bao bì	544.545.466	559.427.040
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	16.385.455	232.396.246
Khấu hao tài sản cố định	129.538.055	20.373.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.409.107.709	45.523.312.740
Chi phí bằng tiền khác	2.919.654.681	2.843.620.695
Cộng	53.873.236.823	49.788.334.273

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.630.220.868	7.320.344.878
Chi phí vật liệu quản lý	233.780.152	470.390.990
Chi phí đồ dùng văn phòng	267.193.910	294.627.247
Khấu hao tài sản cố định	800.340.328	803.025.153
Thuế, phí, lệ phí	59.860.047	73.041.432
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(316.467.379)	201.326.156
Chi phí dịch vụ mua ngoài	477.032.575	708.222.512
Chi phí bằng tiền khác	1.199.154.903	1.460.336.779
Cộng	8.351.115.404	11.331.315.147

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

7. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.006.771.636	7.922.235.159
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	6.531.523	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá cuối năm trước của tiền, nợ phải thu	6.531.523	-
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	851.111.090	713.182.206
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	227.637.228	232.522.970
- Các khoản phạt về thuế, phạt hành chính, phạt chậm nộp	16.193.335	82.049.741
- Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm trước của tiền, nợ phải thu	7.116.277	6.531.523
- Chi phí không được trừ khác	600.164.250	392.077.972
Thu nhập chịu thuế	8.851.351.203	8.635.417.365
Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế TNDN	9.277.256.644	8.635.417.365
Thu nhập tính thuế không hưởng ưu đãi	(425.905.441)	-
Thuế suất		
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN không hưởng ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	927.725.664	863.541.737
Thuế TNDN được giảm (50%)	-	431.770.869
Giảm trừ 30% theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP	-	129.531.261
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	927.725.664	302.239.608

8. LÃI CƠ BẢN/ LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	7.079.045.972	7.619.995.551
Trừ: Trích quỹ khen thưởng phúc lợi ước tính (*)	(1.007.904.597)	(1.061.999.555)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.071.141.375	6.557.995.996
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.850.000	2.850.000
Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.130	2.301

(*) Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ước tính quỹ khen thưởng, phúc lợi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu căn cứ vào tỷ lệ trích quỹ năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	49.121.600.112	43.104.098.708
Chi phí nhân công	20.969.649.836	21.277.377.302
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.016.502.820	6.889.441.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.045.768.248	75.092.513.363
Chi phí khác bằng tiền	8.136.685.142	7.376.319.460
Cộng	164.290.206.158	153.739.750.469

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Số tiền đi vay thực thu trong năm:	22.950.877.422 đồng
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	22.950.877.422 đồng
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:	26.225.300.672 đồng
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	26.225.300.672 đồng

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty TNHH 1 Thành Viên Du lịch Trường Sơn COECCO	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty TNHH MTV Xi măng Thanh Sơn (Đã dừng hoạt động)	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty Xây dựng Coecco - Lào (Thành lập ở Lào)	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty phát triển miền núi (Thành lập ở Lào)	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty khoáng sản COECCO (Thành lập ở Lào)	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty Cổ phần nước khoáng và du lịch Sơn Kim Hà Tĩnh	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty Cổ phần Sông Đà, Trường Sơn	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty TNHH 1 TV Khoáng sản và luyện kim Viêng Chăn	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Danh sách các bên liên quan (Tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần gạch ngói 30/4	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su Coecco	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Vinh	Công ty con của Cổ đông lớn nắm giữ trên 20% quyền kiểm soát
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc	Lãnh đạo chủ chốt

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay VND</u>	<u>Năm trước VND</u>
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Sông Đà, Trường Sơn	2.163.849.825	221.553.629
Cộng	2.163.849.825	221.553.629
Mua hàng		
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	3.747.183.550	3.967.682.931
Chi phí cấp quyền khai thác mỏ Châu Quang	131.328.000	114.971.000
Chi phí thuê xe và máy móc	1.000.000.008	1.264.999.907
Cổ tức được nhận	2.280.000.000	2.280.000.000
Các khoản khác	335.855.542	307.712.024
Công ty Cổ phần Sông Đà, Trường Sơn	384.010.908	1.085.465.454
Cộng	4.131.194.458	5.053.148.385

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm VND</u>	<u>Số đầu năm VND</u>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Sông Đà, Trường Sơn	695.760.898	-
Cộng	695.760.898	-
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	325.000.003	550.000.002
Cộng	325.000.003	550.000.002
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Hợp tác Kinh tế	286.372.981	322.267.349
Thủ lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	341.878.956	346.924.569
Cộng	628.251.937	669.191.918

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thù lao Hội đồng quản trị	364.219.584	372.917.691
+ Ông Đinh Xuân Tựa - Chủ tịch HĐQT	91.054.896	93.229.423
+ Lê Đình Hùng - Thành viên HĐQT	68.291.172	69.922.067
+ Lê Văn Chiến - Thành viên HĐQT	68.291.172	69.922.067
+ Nguyễn Trung Thành - Thành viên HĐQT	68.291.172	69.922.067
+ Nguyễn Thị Ngân - Thành viên HĐQT	68.291.172	69.922.067
Lương, thưởng của người quản lý	1.359.478.277	1.116.795.689
+ Lê Đình Hùng - Giám đốc	632.412.200	511.904.692
+ Lê Văn Chiến - Phó giám đốc	385.356.540	324.964.978
+ Đặng Hoài Nam - Nguyên kế toán trưởng	-	97.742.692
+ Quế Minh Hoàng - Kế toán trưởng	341.709.537	182.183.327
Lương, thù lao của Ban kiểm soát	425.575.022	354.441.533
+ Trần Minh Hưng - Trưởng ban kiểm soát	333.673.916	266.583.647
+ Nguyễn Thành Hưng - Thành viên ban kiểm soát	45.950.553	43.928.943
+ Trần Thị Hồng Thái - Thành viên ban kiểm soát	45.950.553	43.928.943
Cộng	2.149.272.883	1.844.154.913

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực trong nước và khu vực nước ngoài.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng của Công ty như sau:

Năm nay	Khu vực trong nước	Khu vực nước ngoài	Cộng
Tổng doanh thu phân bổ	108.264.432.493	49.539.176.364	157.803.608.857
Tổng chi phí phân bổ	102.115.431.600	38.767.181.993	140.882.613.593
Kết quả kinh doanh của bộ phận	6.149.000.893	10.771.994.371	16.920.995.264
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			394.367.877
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			10.236.317.169
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			7.079.045.972
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			1.229.318.816
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	8.665.884.981	3.965.298.617	12.631.183.598
Năm trước			
Tổng doanh thu phân bổ	102.462.337.288	51.076.842.835	153.539.180.123
Tổng chi phí phân bổ	92.535.064.391	40.201.074.397	132.736.138.788
Kết quả của bộ phận	9.927.272.897	10.875.768.438	20.803.041.335
Doanh thu không phân bổ theo bộ phận			298.484.604
Chi phí không phân bổ theo bộ phận			13.481.530.388
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			7.619.995.551
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			5.835.663.509
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	10.919.233.438	5.443.170.485	16.362.403.923

CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN Á CHÂU
 Lô 32, khu C, Khu Công Nghiệp Nam Cẩm,
 Xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09 - DN
 Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

	<u>Khu vực trong nước</u>	<u>Khu vực nước ngoài</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	24.676.669.230	3.550.493.096	28.227.162.326
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			57.277.084.710
Tổng tài sản			85.504.247.036
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			35.144.339.247
Tổng nợ phải trả			35.144.339.247
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	19.005.294.471	3.612.556.015	22.617.850.486
Các tài sản không phân bổ của bộ phận			73.114.752.641
Tổng tài sản			95.732.603.127
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ của bộ phận			45.689.741.755
Tổng nợ phải trả			45.689.741.755

Lĩnh vực kinh doanh

Ban Giám đốc đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là khai thác đá và sản xuất, mua bán sản phẩm bột đá siêu mịn. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VIII. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính.

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.



Hoàng Thị Oanh
Người lập biểu
Ngày 12 tháng 03 năm 2022



Quế Minh Hoàng
Kế toán trưởng



Lê Đình Hùng
Giám đốc

